

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP CUỐI HỌC KỲ 1
MÔN CÔNG NGHỆ LỚP 10

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Sản phẩm có chức năng cung cấp chất dinh dưỡng hoặc có tác dụng cải tạo đất để tăng năng suất, chất lượng cho cây trồng là

- A. Chất kích thích B. Giá thể **C. Phân bón** D. Chất xúc tác

Câu 2: Đâu **không** phải vai trò của phân bón trong trồng trọt

- A. Cung cấp chất dinh dưỡng cần thiết cho sự sinh trưởng, phát triển của cây trồng.
B. Cải thiện tính chất của đất trồng
C. Tiết kiệm chi phí nhân công
D. Làm tăng độ phì nhiêu, tơi xốp

Câu 3: Vai trò của phân bón trong trồng trọt là

- A. Tất cả các đáp án dưới đây đều đúng.**
B. Tăng khả năng giữ nước, thoát nước của đất trồng
C. Cải thiện hệ vi sinh vật có lợi, ngăn ngừa các vi sinh vật có hại trong đất.
D. Cải thiện khả năng giữ chất dinh dưỡng của đất.

Câu 5: Đâu **không** phải một loại phân bón

- A. Phân tự nhiên.** B. Phân hóa học. C. Phân hữu cơ. D. Phân vi sinh.

Câu 6: Phân bón hóa học sử dụng nguồn nguyên liệu nào

- A. Nguồn nguyên liệu khác. C. Tự nhiên
B. Tự nhiên hoặc tổng hợp D. Tổng hợp

Câu 7: Phân hữu cơ **không** có nguồn gốc từ

- A. Chất thải của gia súc, gia cầm **C. Rác thải công nghiệp**
B. Xác động, thực vật D. Rác thải hữu cơ

Câu 8: Phân vi sinh chứa loại vi sinh vật nào sau đây

- A. Vi sinh vật cố định đạm. C. Vi sinh vật phân giải chất hữu cơ
B. Vi sinh vật chuyển hóa lân **D. Tất cả các đáp án trên đều đúng**

Câu 9: Bảo quản phân bón bằng cách

- A. Để phân nơi cao ráo, thoáng mát, không đặt trực tiếp trên nền đất hoặc nền xi măng.
B. Không bảo quản phân bón trong các dụng cụ bằng kim loại.
C. Không để phân bón gần lửa, tránh ánh nắng trực tiếp.
D. Tất cả các đáp án trên đều đúng

Câu 10: Phân hữu cơ thường dùng để

- A. Bón thúc **B. Bón lót** C. Cả A và B đều đúng D. Cả A và B đều sai

Câu 11: Phân vi sinh thường dùng để

- A. Bón thúc. **B. Bón lót.** C. Cả A và B đều đúng. D. Cả A và B đều sai.

Câu 12: Loại phân nào không nên chồng nhiều lên nhau

A. Cả B và C đều đúng.

B. Phân bón dạng viên

C. Phân bón dạng nén

D. Cả B và C đều sai.

Câu 13: Vai trò của phân vi sinh là

A. Rút ngắn thời gian phát triển của cây.

B. Cả C và D đều đúng.

C. Cải tạo đất.

D. Ngăn ngừa sâu bệnh hại cho đất.

Câu 14: Phân bón hóa học khó tan trong nước là

A. Phân đạm

B. Phân lân.

C. Phân Kali

D. Phân tổng hợp

Câu 15: Phát biểu nào dưới đây **không** đúng khi nói về phân hóa học

A. Phân hóa học có hàm lượng dinh dưỡng cao hơn các loại phân bón khác

B. Bón nhiều, liên tục phân hóa học trong nhiều năm sẽ làm cho đất bị thoái hóa

C. Khi bón, cần tính toán lượng phân bón phù hợp với từng loại đất, từng loại cây trồng, thời điểm bón

D. Đối với phân bón dễ tan, dùng để bón lót là chính

Câu 16: Phát biểu nào dưới đây đúng khi nói về phân hữu cơ

A. Phân bón hữu cơ có tác dụng cải tạo đất, hiệu quả đạt nhanh

B. Phân hữu cơ dùng bón thúc là chính nhưng trước khi sử dụng cần phải ủ cho loại mục

C. Thành phần và tỉ lệ chất dinh dưỡng của phân không ổn định.

D. Phân bón hữu cơ chỉ nuôi dưỡng cây trồng

Câu 17: Phát biểu nào dưới đây **không** đúng khi nói về phân vi sinh

A. Phân vi sinh chứa đa dạng các yếu tố dinh dưỡng như: P_2O_5 , Ca, Mg, S,...

B. Chủ yếu dùng để bón thúc, rải xung quanh gốc cây hoặc trộn vào đất trước khi trồng

C. Phân có thời hạn sử dụng ngắn do khả năng sống và thời gian tồn tại của vi sinh vật phụ thuộc vào điều kiện ngoại cảnh

D. Phân vi sinh có tác dụng cải tạo đất, ngăn ngừa sâu bệnh hại trong đất.

Câu 18: Phát biểu nào dưới đây đúng khi nói về bảo quản phân bón

A. Đối với phân dễ chảy nước hoặc bay hơi, cần bảo quản kín, hạn chế tối đa để phân tiếp xúc với không khí.

B. Đối với phân hữu cơ, cần che phủ kín

C. Đối với phân vi sinh không nên bảo quản quá 6 tháng kể từ ngày sản xuất

D. Tất cả các đáp án trên đều đúng

Câu 19: Loại phân nào dùng chủ yếu để bón lót

A. Phân Kali.

B. Phân lân

C. Phân tổng hợp

D. Phân đạm

Câu 20: Phân hữu cơ đã ủ có đặc điểm

A. Màu nâu.

C. Xốp

B. Màu nâu đen

D. Tất cả các đáp án trên đều đúng

Câu 21: Loại phân nào khi đốt có mùi khai

D. Phân lân

C. Phân đạm

B. Phân Kali

D. Tất cả các đáp án trên đây đều đúng

Câu 22: Vì sao bón nhiều phân hóa học, bón liên tục nhiều năm sẽ làm cho đất thoái hóa

A. Bón quá nhiều phân hoá học sẽ dẫn đến tình trạng “dư thừa” mà thực vật không thể hấp thu hết. Chúng lưu lại trong đất, qua phân giải chuyển hoá chúng biến thành những hợp chất gây ô nhiễm cho mạch nước ngầm và các dòng sông.

B. Vì bón quá nhiều phân hóa học tốn kém về kinh tế

C. Vì bón quá nhiều phân hóa học kiến đất bị cứng, chai sạn, dẫn đến không thể tiếp tục canh tác.

D. Tất cả các đáp án trên đều đúng.

Câu 23: Vì sao phân hữu cơ dùng để bón lót là chính

A. Vì hiệu quả chậm và những chất hữu cơ trong phân phải qua quá trình khoáng hóa thì cây mới sử dụng được.

B. Vì phân hữu cơ chứa nhiều chất dinh dưỡng nhất, bón sớm giúp cây phát triển tốt hơn

C. Cả A và B đều sai

D. Cả A và B đều đúng

Câu 24: Vì sao không nên bón lót nhiều phân đạm, phân kali cho cây trồng

A. Tất cả các đáp án trên đều đúng

B. Nếu bón nhiều đạm thì cây trồng phát triển quá mức, lượng nước trong cây lớn nên cây yếu.

C. Nếu bón nhiều đạm thì cây trồng có thể bị ngộ độc nitrat

D. Bón quá nhiều kali cây không hấp thụ được hết, bị rửa trôi gây thiệt hại về kinh tế

Câu 25: Vì sao không được trộn phân vi sinh với các loại phân hóa học hay tro bếp

A. Vì trộn phân vi sinh với các loại phân hóa học lượng chất dinh dưỡng quá nhiều, cây không hấp thụ được hết dẫn đến lãng phí.

B. Vì trộn phân vi sinh với các loại phân hóa học sẽ xảy ra phản ứng hóa học, phân bón hóa học sẽ bị biến đổi thành các chất khác, không còn khả năng cung cấp chất dinh dưỡng

C. Vì trộn phân vi sinh với các loại phân hóa học hay tro bếp khi sử dụng sẽ làm chết VSV

D. Cả B và C đều đúng

Câu 26: Để bón 100kg N, 100kg K_2O , 20kg P_2O_5 cho cây trồng thì cần phải bón bao nhiêu

A. 300kg NPK 25-25-5

C. 500kg NPK 25-25-5

B. 400kg NPK 25-25-5

D. 600kg NPK 25-25-5

Câu 27: Công nghệ sử dụng hoạt động sống của vi sinh vật để sản xuất ra các sản phẩm có giá trị phục vụ nhu cầu con người là

- A. Công nghệ vi sinh vật
- B. Công nghệ tiên tiến
- C. Công nghệ vi sinh.
- D. Công nghệ sinh hóa

Câu 28: Đâu **không** phải chủng vi sinh vật được sử dụng phổ biến

- A. Nhóm vi sinh vật cố định đạm.
- B. Nhóm vi sinh vật chuyển hóa lân.
- C. Nhóm vi sinh vật cải thiện đất
- D. Nhóm vi sinh vật phân giải cellulose.

Câu 29: Công nghệ hiện đại được ứng dụng trong sản xuất phân bón là

- A. Công nghệ sản xuất phân tan chậm có kiểm soát
- B. Công nghệ vi sinh.
- C. Công nghệ nano

D. Tất cả các đáp án dưới đây đều đúng

Câu 30: Ưu điểm của phân hữu cơ vi sinh là

- A. Tăng lượng mùn, tăng độ phì nhiêu và giúp cân bằng pH của đất
- B. Chuyển hóa chất dinh dưỡng trong đất thành dạng dễ hấp thụ cho cây trồng
- C. Tăng cường khả năng chống chịu cho cây trồng

D. Tất cả các đáp án dưới đây đều đúng.

Câu 31: Đâu **không** phải nhược điểm của phân hữu cơ vi sinh

- A. Giá thành cao.
- B. Nếu bón quá liều hoặc không đúng thời điểm sẽ gây lãng phí, tồn dư kim loại nặng trong nông sản.
- C. Hiệu quả chậm hơn phân hóa học
- D. Bảo quản phức tạp, hạn sử dụng ngắn

Câu 32: Công nghệ sản xuất vật liệu ở kích thước siêu nhỏ cỡ nguyên tử, phân tử và siêu phân tử là

- A. Công nghệ nguyên tử
- B. Công nghệ vật liệu siêu nhỏ
- C. Công nghệ nano
- D. Công nghệ lõi

Câu 33: Các hạt nano trong phân bón thường được tạo thành bằng phương pháp

- A. Điện phân
- B. Bắn phá nguyên tử
- C. Oxi hóa
- D. Khử hóa học

Câu 34: Ưu điểm của phân bón nano là

- A. Dễ phát tán, bám dính, diện tích tiếp xúc tăng
- B. Có khả năng thấm sâu vào cây trồng
- C. Tiết kiệm phân bón

D. Tất cả các đáp án trên đều đúng.

Câu 35: Điền từ còn thiếu vào chỗ trống

“Giá thành của phân bón nano ... so với các loại phân bón khác”

- A. thấp **B. cao.** C. bằng. D. thường cao hơn hoặc bằng

Câu 36: Hiệu suất sử dụng phân bón tại Việt Nam hiện nay là

- A. Khoảng 40 - 45%. C. Khoảng 60 - 65%
B. Khoảng 35 - 40% D. Khoảng 55 - 60%

Câu 37: Một trong những giải pháp nhằm giảm thiểu thất thoát khi sử dụng phân bón là

- A. Sử dụng phân bón tan chậm có kiểm soát**
B. Sử dụng phân bón nano
C. Sử dụng phân hữu cơ vi sinh vật
D. Tất cả các đáp án trên đều đúng

Câu 38: Cấu tạo hạt phân bón tan chậm có kiểm soát gồm

- A. Phần vỏ bọc là các lớp nylon sinh học và phần nhân là các nguyên tố sinh dưỡng như N, P, K, Mn, Bo, Cu,...
B. Phần vỏ bọc là các lớp polymer sinh học và phần nhân là các nguyên tố sinh dưỡng như N, P, K, Mn, Bo, Cu,...
C. Phần vỏ bọc là các lớp cutin sinh học và phần nhân là các nguyên tố sinh dưỡng như N, P, K, Mn, Bo, Cu,...
D. Phần vỏ bọc là vỏ con nhộng và phần nhân là các nguyên tố sinh dưỡng như N, P, K, Mn, Bo, Cu,...

Câu 39: Nhược điểm của phân bón tan chậm có kiểm soát

- A. Giá thành sản xuất và giá bán cao **C. Cả B và C đều đúng**
B. Chưa loại chưa đa dạng D. Quy trình bón phức tạp, nhiều lưu ý

Câu 40: Ưu điểm của phân bón tan chậm có kiểm soát là

- A. Tiết kiệm được phân bón
B. Hạn chế gây ô nhiễm mạch nước ngầm, không khí
C. Hạn chế gây thoái hóa đất
D. Tất cả các đáp án trên đều đúng

Câu 41: So với phân bón thông thường, phân bón tan chậm có kiểm soát giảm lượng phân bón khoảng

- A. 20%. **B. 40- 60%.** C. 45-60% D. 60%

Câu 42: Vì sao một loại phân hữu cơ vi sinh thường chứa nhiều chủng vi sinh vật đặc hiệu

- A. Vì phân hữu cơ vi sinh được sản xuất bằng công nghệ vi sinh nhân giống vi sinh vật đặc hiệu sau đó trộn với chất nền tạo nên phân hữu cơ vi sinh chứa nhiều chủng vi sinh vật đặc hiệu**
B. Vì quy trình sản xuất phức tạp và tốn nhiều chi phí nên đã cắt bỏ bước tách các chủng vi sinh vật đặc hiệu.
C. Vì nhiều chủng vi sinh vật đặc hiệu cộng sinh với nhau, không thể tách rời.

D. Tất cả các đáp án dưới đây đều đúng

Câu 43: Vì sao phân hữu cơ vi sinh lại có hạn sử dụng ngắn hơn phân hữu cơ

A. Vì trong phân hữu cơ vi sinh không thêm vào các chất bảo quản như phân hữu cơ

B. Vì vòng đời của vi sinh vật ngắn

C. Vì phân hữu cơ vi sinh chứa nhiều vi sinh vật sống, thời gian sống và tồn tại phụ thuộc điều kiện ngoại cảnh

D. Tất cả các đáp án dưới đây đều đúng

Câu 44: Vì sao bón phân nano lại tiết kiệm được phân bón

A. Vì cùng một thể tích, phân bón nano chứa lượng chất dinh dưỡng nhiều hơn các loại phân bón khác.

B. Vì phân bón nano có kích thước siêu nhỏ dễ phân tán, bám dính, diện tích tiếp xúc tăng và có khả năng thấm sâu vào cây trồng và tỉ lệ hấp thu dinh dưỡng của cây đối với loại phân này rất cao, đạt đến 90% mà phân bón thông thường cây chỉ hấp thụ tối đa 50%.

C. Cả B và A đều đúng

D. Cả B và A đều sai

Câu 45: Vì sao các chất dinh dưỡng trong hạt phân tan chậm có kiểm soát không tan ngay vào dung dịch đất sau khi bón

A. Vì phân bón tan chậm có kiểm soát có lớp vỏ bọc là các lớp polymer giúp kiểm soát mức độ tan của phân bón phù hợp với các giai đoạn sinh trưởng và phát triển của cây trồng

B. Vì phân bón tan chậm có kiểm soát có chương trình tan do con người kiểm soát

C. Vì phân bón tan chậm có kiểm soát làm từ các hợp chất khó tan, cung cấp chất dinh dưỡng từ từ cho cây

D. Tất cả các đáp án dưới đây đều sai

Câu 46: Nhóm toàn phân bón nano là

A. Phân bón lá Nano Kẽm Chelate, Phân bón lá Nano Thái, Phân bón lá Nano Lào

B. Phân bón lá Nano Bạc Đồng, Phân bón lá Nano Gold, Phân bón lá Nano AHT

C. Phân bón lá Nano Bạc Đồng, Phân bón lá Nano Kẽm Chelate, Phân bón Nano Carbon

D. Phân bón lá Nano Gold, Phân bón Nano Carbon, Phân bón lá Nano Bạc Đồng

Câu 47: Đâu **không** phải phân bón tan chậm có kiểm soát

A. Phân bón Rynan Flowermate 230 (NPK 23-08-8 + TE + CHITOSAN)

B. Phân tổng hợp NPK

C. Phân Bón Thông Minh Rynan Flowermate 210 (NPK 22-10 10+TE+ CHITOSAN)

D. Phân Bón Thông Minh Rynan Flowermate 200 (NPK 31-08-08+ CHITOSAN)

Câu 48: Phân Bón Thông Minh Rynan Flowermate 200 (NPK 31-08-08+ CHITOSAN) có thành phần là

A. Đạm tổng số (N) 31%, lân hữu hiệu (P_2O_5) 08%, kali hữu hiệu (K_2O) 08% và CHITOSAN 2%

B. Đạm tổng số (N) 31%, lân hữu hiệu (P_2O_5) 08%, kali hữu hiệu (K_2O) 08% và CHITOSAN 53%

C. Đạm tổng số (N) 31%, lân hữu hiệu (P) 08%, kali hữu hiệu (K) 08%, CHITOSAN 53%

D. Đạm tổng số (N) 31%, lân hữu hiệu (P) 08%, kali hữu hiệu (K) 08% và CHITOSAN 2%

Câu 49: Phát biểu nào dưới đây **không** đúng khi nói về phân bón lá Nano AHT

A. Thành phần dinh dưỡng gồm molipden, bạc nano, nano chitosan, phụ gia và dung môi.

B. Công dụng thẩm thấu sâu vào từng tế bào thực vật giúp trị hoàn toàn bệnh do nấm và vi khuẩn hại cây

C. Hướng dẫn sử dụng: pha 20 ml với 16 lít nước khi dùng phun cho cây cảnh, pha 15ml với 16 lít nước khi dùng phun cho hoa kiểng.

D. Thích hợp dùng cho cây cảnh và hoa kiểng.

Câu 50: Điền từ còn thiếu vào chỗ trống

“Giống cây trồng là một (1)..... cây trồng có thể phân biệt được với quần thể cây trồng khác thông qua sự biểu hiện của ít nhất là một đặc tính và (2)..... được cho đời sau; đồng nhất về (3)....., ổn định qua các chu kỳ nhân giống; có giá trị canh tác, giá trị sử dụng; bao gồm giống cây nông nghiệp, giống cây dược liệu, giống cây cảnh và giống nấm ăn.”

A. (1) quần thể; (2) di truyền; (3) kiểu gene.

B. (1) quần thể; (2) biểu hiện thành kiểu hình; (3) hình thái

C. (1) quần thể; (2) di truyền; (3) hình thái

D. (1) quần xã; (2) di truyền; (3) hình thái.

Câu 51: Điền từ còn thiếu vào chỗ trống

“Giống cây trồng là một quần thể cây trồng có thể phân biệt được với quần thể cây trồng khác thông qua sự biểu hiện của ít nhất là (1)..... đặc tính và di truyền được cho đời sau; đồng nhất về hình thái, ổn định qua các (2).....; có giá trị canh tác, giá trị (3).....; bao gồm giống cây nông nghiệp, giống cây dược liệu, giống cây cảnh và giống nấm ăn.”

A. (1) một; (2) đời; (3) sử dụng.

B. (1) hai; (2) chu kỳ nhân giống; (3) kinh tế

C. (1) một; (2) chu kỳ nhân giống; (3) sử dụng

D. (1) hai; (2) chu kỳ nhân giống; (3) kinh tế

Câu 52: Các đặc điểm giống cây trồng phụ thuộc vào

A. Gene và môi trường.

C. Thế hệ lai

B. Gene

D. Gene, môi trường và thể hệ lai

Câu 53: Đâu **không** phải vật liệu nhân giống cây trồng được sử dụng trong sản xuất nông nghiệp và lâm nghiệp

A. Lá.

B. Hoa.

C. Thân

D. Tế bào thực vật.

Câu 54: Vật liệu nhân giống cây trồng được sử dụng trong sản xuất nông nghiệp và lâm nghiệp là

D. Rễ

C. Củ

B. Hạt

D. Tất cả các đáp án trên đều đúng

Câu 55: Đâu **không** phải vai trò của giống cây trồng trong sản xuất nông nghiệp

A. Tăng năng suất cây trồng

B. Dễ chuyên canh

C. Hạn chế được sâu bệnh và yếu tố bất lợi của môi trường

D. Dễ cơ giới hóa

Câu 56: Đâu **không** phải vai trò của giống cây trồng trong sản xuất nông nghiệp

A. Tăng được số vụ trồng trong một năm, luân canh cây trồng.

B. Dễ cơ giới hóa

C. Thuận tiện hơn trong việc thu hoạch

D. Hạn chế được sâu bệnh và yếu tố bất lợi của môi trường

Câu 57: Đâu là một loại giống cây trồng

A. Giống cây nông nghiệp

C. Giống nấm ăn

B. Giống cây cảnh

D. Tất cả các đáp án trên đều đúng

Câu 58: Đâu là một loại giống cây trồng

A. Giống cây ăn quả

C. Giống cây leo

B. Giống cây dược liệu

D. Giống cây lấy củ

Câu 59: Giống lúa và ngô được chọn những năm gần đây thường có thể lá đứng giúp

A. Các lá đều nhận được nhiều ánh sáng

B. Lá phía trên ít che mất ánh sáng của lá phía dưới

C. Tăng mật độ cây trồng.

D. Tất cả các đáp án dưới đây đều đúng

Câu 60: Cây trồng nào sau đây nhân giống bằng hạt

A. Cây mía

B. Cây bàng

C. Cây lúa

D. Cây lá bỏng

Câu 61: Cây trồng nào sau đây nhân giống bằng thân

A. Cây đậu

B. Cây mai

C. Cây mía

D. Cây lá bỏng

Câu 62: Cây trồng nào sau đây nhân giống bằng lá

A. Cây mía

B. Cây mai

C. Cây đậu

D. Cây lá bỏng

Câu 63: Cây trồng nào sau đây nhân giống bằng rễ

- A. Cây mía **B. Cây mai** C. Cây đậu D. Cây lá bỏng

Câu 64: Cây trồng nào sau đây nhân giống bằng củ

- A. Đậu bắp B. Cây bàng C. Sen đá **D. Khoai tây**

Câu 65: Cây khoai lang nhân giống bằng

- A. Hạt B. Củ. C. Thân. **D. Cả A, B, C**

Câu 66: Để tạo ra một giống cây trồng mới cần tác động lên yếu tố nào

- A. Gene. B. Môi trường C. Cả A và B đều sai **D. Cả A và B đều đúng**

Câu 67: Đặc điểm của những giống cây trồng có thể thu hoạch bằng máy là

- A. Thân leo C. Rễ biến dạng, lan rộng
B. Hạt rắn, chắc, không dễ bị dập nát. D. Tất cả các đáp án trên đều sai

Câu 68: Đâu **không** phải giống cây kháng bệnh, chịu hạn

- A. Giống lúa OM5451 **B. Giống lúa Tám xoan**
C. Giống ngô nếp lai đơn VN556 D. Giống lạc LDH

Câu 69: Đâu **không** phải giống cây kháng bệnh, chịu hạn

- A. Giống cà chua lai HT25 **C. Giống chuối tây**
B. Giống táo má hồng D. Giống đậu tương DT84

Câu 70: Cách hình thành giống mới từ những nguồn vật liệu đã có qua thay đổi vật chất di truyền trong tế bào là khái niệm của

- A. Gây giống **C. Tạo giống cây trồng**
B. Chọn giống cây trồng D. Biến dị di truyền

Câu 80: Chọn giống cây trồng là

- A. Chọn lọc hay tuyển lựa những cây trồng đã có hoặc mới tạo ra
B. Cách hình thành giống mới từ những nguồn vật liệu đã có qua thay đổi vật chất di truyền trong tế bào
C. Chọn lọc hay tuyển lựa những cây trồng đã có hoặc mới tạo ra theo hướng đem lại lợi ích cho con người
D. Chọn lọc hay tuyển lựa nguồn vật liệu đã có qua thay đổi vật chất di truyền trong tế bào

Câu 81: Giống gốc là

- A. Giống ban đầu trước khi được chọn lọc**
B. Giống ban đầu trước khi tham gia chọn giống
C. Giống tự nhiên của cây trồng, chưa qua thí nghiệm hay các nghiên cứu khoa học
D. Giống sử dụng để tạo giống cây trồng

Câu 82: Giống đối chứng là

- A. Giống cùng loại đó, chưa qua thí nghiệm hay các nghiên cứu khoa học
B. Giống cùng loại đó được trồng ở địa phương

- C. Giống ban đầu trước khi chọn lọc
- D. Giống sử dụng để tạo giống cây trồng

Câu 83: Giống biểu hiện tính trạng vượt trội của con lai F1 so với bố mẹ chúng là khái niệm của

- A. Giống ưu thế lai
- B. Giống hoàn thiện.
- C. Giống vượt trội
- D. Giống mới

Câu 84: Các phương pháp chọn giống cây trồng là

- A. Phương pháp chọn lọc cá thể và phương pháp chọn lọc nhóm
- B. Phương pháp chọn tự nhiên và phương pháp chọn lọc nhân tạo.
- C. Phương pháp chọn lọc hỗn hợp và phương pháp chọn lọc cá thể.
- D. Phương pháp chọn lọc hỗn hợp và phương pháp chọn lọc nhóm

Câu 85: Đối tượng của phương pháp chọn lọc hỗn hợp là

- A. Cây nhân giống vô tính
- B. Cây tự thụ phấn
- C. Cây giao phấn
- D. Tất cả các đáp án trên đều đúng

Câu 86: Đối tượng của ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn giống cây trồng

- A. Cây nhân giống vô tính
- B. Cây tự thụ phấn
- C. Cây giao phấn
- D. Tất cả các đáp án dưới đây đều đúng

Câu 87: Sự giao phối giữa hai hay nhiều dạng bố mẹ khác nhau nhằm tạo ra các con lai mang nhiều tính trạng của bố mẹ là

- A. Lai hữu tính
- B. Lai vô tính
- C. Lai ưu thế
- D. Lai kết hợp

Câu 88: Ưu thế lai là

- A. Hiện tượng con lai F1 có tính trạng vượt trội hơn bố mẹ trong lai hữu tính
- B. Hiện tượng con lai F1 có tính trạng vượt trội hơn bố mẹ trong lai vô tính
- C. Hiện tượng con lai F2 có tính trạng vượt trội hơn bố mẹ trong lai hữu tính
- D. Hiện tượng con lai F2 có tính trạng vượt trội hơn bố mẹ trong lai vô tính

Câu 89: Những loại cây trồng trong tế bào sinh dưỡng có số lượng nhiễm sắc thể tăng theo bội số nguyên lần của bộ nhiễm sắc thể đơn bội được gọi là

- A. Thể tam bội
- B. Thể tứ bội
- C. Đa bội thể
- D. Thể khảm

Câu 90: Điều **không** phải phương pháp tạo giống cây trồng

- A. Lai hữu tính
- B. Đột biến gen
- C. Chuyển gen
- D. Chọn lọc tự nhiên

Câu 91: Đối tượng của phương pháp chọn lọc cá thể là

- A. Cây nhân giống vô tính
- B. Cây tự thụ phấn
- C. Cây giao phấn
- D. Cả A và B đều đúng

Câu 92: Phát biểu nào dưới đây đúng khi nói về chọn lọc hỗn hợp

- A. Nhược điểm của phương pháp chọn lọc hỗn hợp là tốn nhiều thời gian và diện tích đất
- B. Ưu điểm của phương pháp chọn lọc hỗn hợp là nhanh đạt được mục tiêu chọn giống và

dễ thực hiện.

C. Vụ I của chọn lọc hỗn hợp cần chọn những cá thể mang tính trạng vượt trội hơn so với giống gốc

D. Trong chọn lọc hỗn hợp, giống chọn lọc phải có tiêu chí vượt trội hơn so với giống gốc và giống đối chứng.

Câu 93: Phát biểu nào dưới đây **không** đúng khi nói về chọn lọc cá thể

A. Ưu điểm của chọn lọc cá thể là tạo ra sự khác biệt rõ theo mục tiêu chọn giống.

B. Nhược điểm của chọn lọc cá thể là tốn nhiều thời gian và diện tích đất.

C. Vụ I của chọn lọc cá thể cần chọn và để riêng những cá thể mang các tính trạng đúng theo yêu cầu đặt ra từ ruộng gốc

D. Trong chọn lọc cá thể, nếu giống chọn lọc kém hơn giống gốc và giống đối chứng thì chọn lọc thất bại

Câu 94: Phát biểu nào dưới đây **không** đúng khi nói về ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn giống cây trồng

A. Ưu điểm của ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn giống cây trồng là rút ngắn thời gian chọn được giống cây trồng sạch bệnh

B. Nhược điểm của ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn giống cây trồng là chi phí cao.

C. Nhược điểm của ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn giống cây là khó thực hiện

D. Công nghệ nuôi cấy tế bào được sử dụng để chọn giống cây trồng sạch bệnh

Câu 95: Điều **không** phải ưu điểm của tạo giống cây trồng bằng phương pháp lai hữu tính

A. Dễ thực hiện.

C. Đặc tính di truyền ổn định

B. Nhanh tạo ra giống mới

D. Thế hệ sau tỉ lệ sinh sản cao.

Câu 96: Điều **không** phải tác nhân gây đột biến

A. Tia bức xạ gamma từ nguồn Co-60.

C. N-Nitroso N-methylurea

B. Tia X.

D. Urê

Câu 97: Điều **không** phải tác nhân gây đột biến

A. Etylenimine

B. Clostridium

C. Tia phóng xạ

D. Sodium azide

Câu 98: Tạo giống cây trồng bằng phương pháp đột biến gen, tỉ lệ biến dị có lợi là

A. Khoảng 0,0001%

C. Khoảng 1/1000

B. Khoảng 0,1%.

D. Khoảng 1/10000

Câu 99: Phát biểu nào dưới đây **không** đúng

A. Các tác nhân ảnh hưởng mạnh tạo nên đa bội thể là thay đổi nhiệt độ đột ngột, tác động của hóa chất như colchicine

B. Nhược điểm của tạo giống cây trồng bằng phương pháp đa bội thể là tỉ lệ giống bất dục cao nên hạn chế nhân giống hữu tính

C. Ưu điểm của tạo giống cây trồng bằng phương pháp đột biến gene là đặc tính di truyền ổn

định, thể hệ sau tỉ lệ sinh sản cao

D. Ưu điểm của tạo giống cây trồng bằng phương pháp chuyển gen là nhanh đạt được mục đích chọn giống

Câu 100: Phương pháp đa bội thể có thể tạo ra giống cây trồng

A. Tất cả các đáp án dưới đây đều đúng

B. Có năng suất cao, sức sống cao

C. Tính thích ứng rộng.

D. Có khả năng chống chịu với điều kiện bất lợi

Câu 101: Đây là công cụ chuyển gen

A. Plasmid

C. Súng bắn gen

B. Vi khuẩn

D. Tất cả các đáp án dưới đây đều đúng

Câu 102: Nên áp dụng phương pháp chọn giống nào cho lúa và cây mít

A. Phương pháp ứng dụng công nghệ sinh học

C. Phương pháp chọn lọc hỗn hợp.

B. Phương pháp chọn lọc tự nhiên

D. Phương pháp chọn lọc cá thể

Câu 103: Đây **không** phải giống cây trồng đa bội thể

A. Táo tàu

B. Hồng không hạt

C. Chanh không hạt.

D. Sung không hạt.

Câu 104: Có thể nhận biết các thể đa bội bằng mắt thường thông qua những dấu hiệu

A. Các cơ quan của cây tăng

B. Sinh trưởng phát triển mạnh, chống chịu tốt với điều kiện môi trường không thuận lợi.

C. Cơ quan sinh dưỡng to

D. Tất cả các đáp án trên đều đúng.

Câu 105: Vì sao cây trồng biến đổi gen (GMO) bị hạn chế hoặc cấm sử dụng ở nhiều quốc gia

A. Vì cây trồng biến đổi gen (GMO) gây ra những tác động tiềm ẩn lên sức khỏe con người.

B. Vì cây trồng biến đổi gen (GMO) gây hại không chủ định cho các sinh vật khác.

C. Vì nhiều trẻ em ở Mỹ và châu Âu bị dị ứng nguy hiểm khi ăn lạc và nhiều thực phẩm biến đổi gen khác.

D. Tất cả các đáp án trên đều đúng.

Câu 106: Quá trình làm tăng số lượng cây của loài hoặc giống cây trồng là

A. Tạo giống cây trồng

C. Nhân giống cây trồng

B. Chọn lọc giống cây trồng

D. Phát triển giống cây trồng

Câu 107: Các phương pháp nhân giống cây trồng là

A. Nhân giống hữu tính và nhân giống vô tính

B. Nhân giống nhân tạo và nhân giống tự nhiên.

C. Nhân giống biến đổi gen và nhân giống đột biến gen

D. Nhân giống cá thể và nhân giống hỗn hợp

Câu 108: Phương pháp nhân giống bằng hạt là

A. Nhân giống tự nhiên

C. Nhân giống vô tính

B. Nhân giống hữu tính

D. Nhân giống nhân tạo.

Câu 109: Nhân giống vô tính là

A. Phương pháp tạo cây mới từ cơ quan sinh dưỡng của cây mẹ

B. Phương pháp tạo cây mới từ cơ quan sinh sản của cây mẹ

C. Phương pháp tạo cây mới từ thân của cây mẹ

D. Phương pháp tạo cây mới từ lá của cây mẹ

Câu 110: Phương pháp tạo cây mới từ cành vẫn còn trên cây mẹ là

A. Giâm cành

C. Ghép

B. Chiết cành

D. Tất cả các đáp án trên đều sai.

Câu 111: Phương pháp tạo cây mới bằng cách gắn đoạn cành, mắt ghép, chồi của cây mẹ lên cây khác nhằm phát huy ưu điểm của cây mẹ và cây gốc là

A. Giâm cành

C. Ghép

B. Chiết cành

D. Tất cả các đáp án trên đều sai.

Câu 112: Điền từ còn thiếu vào chỗ trống

“Ứng dụng công nghệ có thể nhân nhanh giống cây với số lượng lớn”

A. chuyển gen

C. đột biến đa bội

B. nhân bản vô tính

D. nuôi cấy mô tế bào

Câu 113: Phạm vi ứng dụng của phương pháp giâm cành là

C. Cây lâu năm.

D. Cây không có hạt.

B. Cây dễ ra rễ.

A. Tất cả các đáp án dưới đây đều đúng

Câu 114: Phạm vi ứng dụng của phương pháp chiết cành là

A. Cả C và D đều đúng.

C. Cây thân gỗ lâu năm.

B. Một số loại rau.

D. Cây không có hạt

Câu 115: Các phương pháp nhân giống vô tính chính gồm

A. Giâm cành, chiết cành, ghép, nuôi cấy mô

C. Giâm cành, chiết cành và ghép

B. Giâm cành, ghép và nuôi cấy mô

D. Giâm cành, chiết cành và nuôi cấy mô.

Câu 116: Phạm vi ứng dụng của phương pháp ghép là

A. Hầu hết các nhóm cây ăn quả, cây cảnh.

C. Một số loại rau

B. Cây công nghiệp lâu năm

D. Tất cả các đáp án trên đều đúng

Câu 117: Điều **không** phải ưu điểm của phương pháp nhân giống hữu tính

A. Dễ thực hiện, chi phí thấp.

C. Cây có tuổi thọ cao, tính thích nghi cao

B. Hệ số nhân giống cao.

D. Dễ dàng bảo quản và vận chuyển hạt giống

Câu 118: Cây phượng được nhân giống bằng cách

A. Gieo hạt

C. Giâm cành

B. Chiết cành.

D. Tất cả các đáp án trên đều đúng

Câu 119: Cây bàng được nhân giống bằng cách

A. Chiết cành

B. Ghép.

C. Gieo hạt

D. Cả B và C đều đúng.

Câu 120: Cây bằng lăng được nhân giống bằng cách

A. Giâm cành

B. Cả C và D đều đúng

C. Gieo hạt

D. Chiết cành.

Câu 121: Sắp xếp thứ tự các bước trong quy trình chiết cành

(1) Chọn cành đường kính 0,5-2cm.

(2) Bọc kín bằng nylon.

(3) Bao quanh vết cắt trên bằng giá thể.

(4) Bóc vỏ và cạo sạch thượng tầng.

(5) Khoanh 2 vòng dài 3-5cm.

(6) Bôi chất kích thích ra rễ.

A. (2), (5), (4), (1), (3), (6)

C. (1), (3), (4), (5), (6), (2)

B. (1), (2), (3), (6), (4), (5)

D. (1), (5), (4), (6), (3), (2)

Câu 122: Sắp xếp thứ tự các bước trong quy trình ghép

(1) Chọn cành, mắt ghép.

(2) Cắt bỏ nylon (nếu cần).

(3) Cắt mắt hoặc cành ghéo và đặt vào gốc ghép.

(4) Gieo trồng cây gốc ghép.

(5) Buộc kín mắt ghép bằng nylon.

(6) Vệ sinh và cắt gốc ghép.

A. (1), (4), (2), (6), (5), (3).

C. (1), (6), (3), (5), (2), (4)

B. (4), (1), (3), (5), (2), (6).

D. (1), (3), (5), (2), (6), (4)

Câu 123: Phát biểu nào dưới đây đúng

A. Chiết cành tạo cây mới từ cành vẫn còn trên cây mẹ

B. Phương pháp nhân giống vô tính giữ được đặc tính di truyền của cây mẹ nhưng thu hoạch muộn hơn phương pháp nhân giống hữu tính

C. Nhược điểm của phương pháp giâm cành là khó thực hiện, cây dễ bị úng nước do không kịp mọc rễ

D. Nhược điểm của phương pháp chiết cành giống phương pháp giâm cành

Câu 124: Phát biểu nào dưới đây **không** đúng

A. Cắt cành giâm ngang, không bị nhon để thuận lợi ra rễ.

B. Cây chiết cành sinh trưởng nhanh hơn cây giâm cành do kích thước cây lớn

C. Có thể ghép mắt hoặc đoạn cành lên gốc ghép cùng loài hay khác loài.

D. Nhược điểm của ứng dụng công nghệ sinh học trong nhân giống cây trồng là đòi hỏi kỹ thuật cao, chi phí đầu tư lớn, thời gian dài.

Câu 125: Đâu **không** phải cây được nhân giống bằng phương pháp ghép

A. **Dừa**

B. Vải

C. Bưởi

D. Nhãn

Câu 126: Sắp xếp các bước nhân giống cây cà phê bằng nuôi cấy mô tế bào

- (1) Tạo mẫu lá sạch.
- (2) Tái sinh phôi thành cây.
- (3) Chọn mẫu lá.
- (4) Tạo cây hoàn chỉnh.
- (5) Tạo nhân mô, sẹo.
- (6) Tái sinh phôi.

A. (3), (2), (6), (5), (1), (4).

C. (3), (1), (5), (6), (2), (4).

B. (3), (4), (5), (1), (2), (4).

D. (1), (3), (5), (2), (4), (6)

PHẦN II: TỰ LUẬN

Câu 1. Vì sao cây trồng biến đổi gen (GMO) bị hạn chế hoặc cấm sử dụng ở nhiều quốc gia?

Câu 2. Địa phương sử dụng phân bón hữu cơ nào? Chúng được bón như thế nào về lượng, cách bón, thời điểm bón?

Câu 3. Hãy phân biệt giữa chọn giống và tạo giống?

Câu 4. Hiện nay, ứng dụng công nghệ sinh học trong nhân giống chuối là phương pháp hiệu quả nhất? Vì sao?

Câu 5. Phân biệt 3 phương pháp nhân giống vô tính cây trồng theo mẫu dưới đây:

Chỉ tiêu	Giâm cành	Chiết cành	Ghép cành
Ưu điểm			
Nhược điểm			
Đối tượng áp dụng			

Câu 6. Hãy nêu sự khác nhau giống lúa địa phương, lúa cải tiến và lúa lai?

Câu 7. Vì sao phải chọn, tạo ra các giống mới?

Câu 8. Phân biệt 4 phương pháp tạo giống cây trồng chính theo mẫu dưới đây:

Chỉ tiêu	Lai hữu tính	Đột biến gen	Đa bội thể	Chuyển gen
Tác nhân				
Ưu điểm				
Nhược điểm				
Đối tượng áp dụng				

Câu 9. Hãy kể tên những loài cây được nhân giống bằng phương pháp ghép ở địa phương em.

Câu 10. Hãy lựa chọn phương pháp nhân giống thích hợp cho mỗi loại cây sau: bưởi, hoa hồng, cà chua, hoa phong lan. Giải thích vì sao lựa chọn phương pháp đó?

Câu 11. Vì sao một loại phân hữu cơ vi sinh thường chứa nhiều chủng vi sinh vật đặc hiệu?

Câu 12. Vì sao phân hữu cơ vi sinh lại có hạn sử dụng ngắn hơn phân hữu cơ?

Câu 13. Vì sao bón phân tan chậm có kiểm soát lại tiết kiệm phân bón ?

Câu 14: Tìm hiểu thành phần và cách sử dụng của một số loại phân bón nano, phân bón vi sinh, phân bón tan chậm có kiểm soát?

Câu 15: Vai trò của giống CT trong sản xuất nông nghiệp?

Câu 16: Những giống cây trồng nào ở địa phương em có thể thu hoạch bằng máy? Chúng có những đặc điểm hình thái đặc trưng gì?

Câu 17: Theo em, giống cây trồng là gì? Giống cây trồng có những đặc trưng nào?

-Hết-